

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P.8,

Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC.

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		977.626.242.436	1.173.101.914.946
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		347.156.810.093	673.007.696.093
1 Tiền	111		296.955.900.637	385.807.242.394
2 Các khoản tương đương tiền	112		50.200.909.456	287.200.453.699
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		276.137.881.989	177.242.566.316
1 Chứng khoán kinh doanh	121		4.057.811.954	4.057.811.954
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.396.597.429)	(951.476.829)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		273.476.667.464	174.136.231.191
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177.963.080.043	153.067.810.933
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		82.223.036.396	124.125.182.038
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.138.380.878	1.245.201.610
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		75.000.000.000	15.000.000.000
4 Các khoản phải thu khác	136		36.337.042.138	32.432.806.654
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(19.735.379.369)	(19.735.379.369)
IV Hàng tồn kho	140		96.480.216.990	121.571.870.135
1 Hàng tồn kho	141		100.957.621.650	126.049.226.519
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.477.404.660)	(4.477.356.384)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		79.888.253.321	48.211.971.469
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.055.369.730	4.847.762.353
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		63.667.964.448	41.331.465.572
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9.164.919.143	2.032.743.544
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		996.605.145.170	1.017.374.093.053
I Các khoản phải thu dài hạn	210		23.000.000	23.000.000
1 Phải thu dài hạn khác	216		23.000.000	23.000.000
II Tài sản cố định	220		521.967.872.683	540.032.259.558
1 Tài sản cố định hữu hình	221		520.343.387.836	538.269.914.553
- Nguyên giá	222		1.162.393.275.983	1.161.792.457.233
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(642.049.888.147)	(623.522.542.680)
2 Tài sản cố định vô hình	227		1.624.484.847	1.762.345.005
- Nguyên giá	228		14.272.680.698	14.697.492.467
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.648.195.851)	(12.935.147.462)
III Bất động sản đầu tư	230		19.062.093.818	19.261.144.007
- Nguyên giá	231		25.794.861.482	25.794.861.482
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(6.732.767.664)	(6.533.717.475)
- Tài sản dở dang dài hạn	240		60.145.661.776	60.004.661.776
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		60.145.661.776	60.004.661.776
VI Đầu tư tài chính dài hạn	250		200.000.000.000	200.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000.000	200.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		195.406.516.893	198.053.027.712
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		193.006.959.856	195.860.646.664
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.399.557.037	2.192.381.048
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.974.231.387.606	2.190.476.007.999

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		461.325.830.213	694.687.530.013
I Nợ ngắn hạn	310		447.342.082.918	681.121.907.821
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		50.357.825.354	120.865.639.467
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.867.785.500	25.605.961.196
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		24.270.416.782	16.555.448.889
4 Phải trả người lao động	314		15.996.038.675	27.187.859.137
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		112.837.918.253	161.633.158.230
6 Phải trả ngắn hạn khác	319		8.032.783.130	10.399.318.532
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		214.091.890.731	313.887.097.877
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.887.424.493	4.987.424.493
II Nợ dài hạn	330		13.983.747.295	13.565.622.192
1 Phải trả dài hạn khác	337		2.646.077.272	2.646.077.272
2 Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342		11.337.670.023	10.919.544.920
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.512.905.557.392	1.495.788.477.986
I Vốn chủ sở hữu	410		1.512.905.557.392	1.495.788.477.986
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		187.526.870.000	187.526.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		187.526.870.000	187.526.870.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		485.821.358.351	485.821.358.351
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		(83.896.467.294)	(83.896.467.294)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		581.629.011.445	581.629.011.445
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		341.604.548.010	324.489.852.604
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		323.263.867.880	208.324.308.516
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.340.680.130	116.165.544.088
III. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		220.236.880	217.852.880
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.974.231.387.606	2.190.476.007.999

TP.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2025

Nguyễn Thị Ái
Người lập

Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		371.932.860.710	382.168.675.183	371.932.860.710	382.168.675.183
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		25.437.319.782	22.549.304.939	25.437.319.782	22.549.304.939
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		346.495.540.928	359.619.370.244	346.495.540.928	359.619.370.244
4 Giá vốn hàng bán	11		240.562.489.439	250.192.425.637	240.562.489.439	250.192.425.637
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		105.933.051.489	109.426.944.607	105.933.051.489	109.426.944.607
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		13.076.410.028	14.820.193.655	13.076.410.028	14.820.193.655
7 Chi phí tài chính	22		3.168.819.623	9.519.550.690	3.168.819.623	9.519.550.690
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.427.619.487	5.286.891.426	2.427.619.487	5.286.891.426
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
8 Chi phí bán hàng	25		73.762.029.584	78.435.449.884	73.762.029.584	78.435.449.884
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20.701.331.996	19.216.232.314	20.701.331.996	19.216.232.314
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		21.377.280.314	17.075.905.374	21.377.280.314	17.075.905.374
11 Thu nhập khác	31		113.598.593	422.457.654	113.598.593	422.457.654
12 Chi phí khác	32		126.707.971	80.663.175	126.707.971	80.663.175
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(13.109.378)	341.794.479	(13.109.378)	341.794.479
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21.364.170.936	17.417.699.853	21.364.170.936	17.417.699.853
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.407.843.869	-	3.407.843.869	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(386.737.063)	-	(386.737.063)	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18.343.064.130	17.417.699.853	18.343.064.130	17.417.699.853
18 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		18.340.680.130	17.411.550.093	18.340.680.130	17.411.550.093
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.384.001	6.149.760	2.384.001	6.149.760
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		978	929	978	929

TP.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2025



Thủy

Nguyễn Thị Ái
Người lập

Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P.8,

Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03a - DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

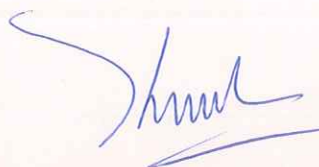
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		21.364.170.936	17.417.699.853
2 Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		18.469.478.629	17.049.953.454
- Các khoản dự phòng	03		863.293.979	(840.909.237)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.588.579.586)	(1.141.548.926)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.014.224.787)	(12.090.458.948)
- Chi phí lãi vay	06		2.427.619.487	5.286.891.426
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.521.758.658	25.681.627.622
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.913.000.628	92.211.945.007
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25.091.604.869	14.713.070.140
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(127.891.697.552)	(96.741.594.572)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		646.079.431	481.045.977
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.427.619.487)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.646.423.468)	(2.054.204.958)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.328.368.725)	(7.158.914.482)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(70.121.665.646)	27.132.974.734
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(347.041.565)	(185.474.851)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(339.340.436.273)	(29.000.000.000)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		180.000.000.000	189.000.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.976.648.015	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(157.710.829.823)	159.814.525.149
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33		144.605.586.409	134.174.768.632
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(244.400.793.555)	(351.153.413.093)
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(99.795.207.146)	(216.978.644.461)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(327.627.702.615)	(30.031.144.578)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		673.007.696.093	183.113.587.939
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.776.816.615	2.505.692.156
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		347.156.810.093	155.588.135.517



Nguyễn Thị Ái
Người lập



Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng giám đốc

TP.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân
Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 05 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần 9 ngày 19 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Công ty mẹ và công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (thành lập tại Việt Nam).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 1.630 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.812)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột (ngành nghề chính);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất giấy nhấn, bìa nhấn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo;
- Dịch vụ đóng gói.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị trực thuộc Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Nhà máy Bibica Biên Hòa (i)	Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất, chế biến các loại thực phẩm, bánh kẹo
2	Nhà máy Bibica Hà Nội (ii)	B18, đường Công nghiệp 6, khu công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất, chế biến các loại thực phẩm, bánh kẹo

(i) Nhà máy Bibica Biên Hòa thuộc đối tượng phải di dời trước tháng 12 năm 2024 theo Kế hoạch số 198/KH-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai phương án di dời các nhà máy, xí nghiệp theo Đề án chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa I. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang làm việc với các cơ quan Nhà nước có liên quan để thống nhất các chính sách bồi thường, hỗ trợ di dời và phương án di dời theo đúng lộ trình được yêu cầu.

(ii) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhà máy Bibica Hà Nội đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình làm thủ tục đóng mã số thuế.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có các công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	
1	Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Long An	100%	100%	100%	100%	Chế biến, bảo quản thực phẩm, sản xuất các loại bánh từ bột
2	Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (i)	Bình Dương	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
3	Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	Đồng Nai	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
4	Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
5	Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (i)	Hung Yên	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa hoạt động
6	Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng Pan (“Pan CG”) (ii)	Long An	99,90%	99,90%	100%	100%	Bán buôn thực phẩm

(i) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, các Công ty này đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể theo quy định hiện hành.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là nhất quán.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-27
Máy móc, thiết bị	03-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03-12
Thiết bị văn phòng	03-12
Tài sản cố định khác	04-07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không trích hao mòn nếu thời gian sử dụng đất là lâu dài.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	03-10
Bất động sản đầu tư	

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị nhà xưởng và hạng mục công trình liên quan tại Lô A1/1-9, đường VL3, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với thời hạn 45 năm do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10-45
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi và lãi từ cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu trong năm bao gồm hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Đơn vị tính : VND	
	31/03/2025	31/12/2024
Tiền mặt	153.987.007	39.446.255
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	296.801.913.630	385.767.796.139
Các khoản tương đương tiền	50.200.909.456	287.200.453.699
Total	347.156.810.093	673.007.696.093

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành	2.305.557.332	1.456.874.550	2.305.557.332	1.883.498.250
Công ty Cổ Phần In và Bao Bì Mỹ Châu	526.883	526.883	526.883	(422.059.082)
Công ty Cổ Phần Hóa An	684.881.000	614.250.000	684.881.000	
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hapaco	901.759.001	424.558.800	901.759.001	(529.339.001)
Các khoản đầu tư khác	165.087.738	165.004.292	165.087.738	(78.746)
Tổng giá trị cổ phiếu	4.057.811.954	2.661.214.525	4.057.811.954	3.106.335.125
				(951.476.829)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn (*)

Dài hạn

Trái phiếu

	31/03/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	273.476.667.464	273.476.667.464	174.136.231.191	174.136.231.191
	273.476.667.464	273.476.667.464	174.136.231.191	174.136.231.191
	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P.8,

Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	31/03/2025	31/12/2024
Công Ty TNHH Dịch Vụ EB	7.227.035.257	22.092.907.875
Công ty CP Nam Dược	5.929.035.572	5.232.738.885
Các Công Ty Bên Liên Quan		
Khác	69.066.965.567	96.799.535.278
Cộng phải thu của khách hàng	82.223.036.396	124.125.182.038
7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/03/2025	31/12/2024
Công ty CP TV Thiết kế Xây Dựng Sagen	500.000.000	
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	439.521.120	
Các Công Ty Bên Liên Quan		
Khác	3.198.859.758	1.245.201.610
Cộng	4.138.380.878	1.245.201.610
8. CÁC KHOẢN PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN	31/03/2025	31/12/2024
Bên khác		
Các Công Ty Bên Liên Quan	75.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	75.000.000.000	15.000.000.000
9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN	31/03/2025	31/12/2024
Lãi dự thu tiền gửi và cho vay	16.772.515.632	11.352.681.526
Ký quỹ	5.095.420.000	5.095.420.000
Các Công Ty Bên Liên Quan		
Phải thu khác	11.754.694.668	15.984.705.128
Cộng	33.622.630.300	32.432.806.654

10. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Số đầu kỳ	31/03/2025	31/12/2024
Hoàn nhập dự phòng	19.735.379.369	14.655.756.545
Số cuối kỳ	19.735.379.369	5.079.622.824
	19.735.379.369	19.735.379.369

11. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		31/12/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	49.601.615.995	(4.129.044.662)	57.152.114.082	(4.129.044.662)
Thành phẩm	38.404.512.713	(250.889.284)	45.515.447.269	(250.889.284)
Hàng hóa	6.383.321.088		14.006.238.488	
Công cụ, dụng cụ	4.769.355.725	(97.422.438)	5.070.377.041	(97.422.438)
Chi phí SX, KD dở dang	1.798.816.129		2.568.390.783	
Hàng gửi đi bán			1.736.658.856	
Cộng	100.957.621.650	(4.477.356.384)	126.049.226.519	(4.477.356.384)

12. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM DỰ PHÒNG HÀNG TỒN KHO

Số đầu kỳ	31/03/2025	31/12/2024
Trích lập dự phòng	4.477.356.384	5.953.102.152
Hoàn nhập dự phòng		91.888.535
Số cuối kỳ	4.477.356.384	(1.567.634.303)
	4.477.356.384	4.477.356.384

13. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2025	31/12/2024
- Dự án Giang Điền	53.168.871.942	53.168.871.942
- Khác	6.976.789.834	6.835.789.834
Cộng	60.145.661.776	60.004.661.776

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	324.717.516.256	799.636.040.646	14.754.945.361	19.114.523.713	3.569.431.257	1.161.792.457.233
Tăng trong năm	-	325.000.000	260.453.334	45.400.000	-	630.853.334
Trong đó:						
Mua mới		325.000.000	260.453.334	45.400.000	-	630.853.334
Số cuối kỳ	324.717.516.256	799.961.040.646	15.015.398.695	19.159.923.713	3.569.431.257	1.162.423.310.567
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	137.675.283.342	457.932.081.286	9.732.311.913	16.370.905.758	1.811.960.381	623.522.542.680
Khấu hao trong năm	3.070.685.356	14.829.472.855	278.619.980	311.053.724	67.548.136	18.557.380.051
Số cuối kỳ	140.745.968.698	472.761.554.141	10.010.931.893	16.681.959.482	1.879.508.517	642.079.922.731
Giá trị còn lại:						
- Tại ngày đầu năm	187.042.232.914	341.703.959.360	5.022.633.448	2.743.617.955	1.757.470.876	538.269.914.553
- Tại ngày cuối kỳ	183.971.547.558	327.199.486.505	5.004.466.802	2.477.964.231	1.689.922.740	520.343.387.836



CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P.8,

Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	256.080.000	14.441.412.467	14.697.492.467
Thanh lý		(424.811.769)	(424.811.769)
Số cuối kỳ	256.080.000	14.016.600.698	14.272.680.698
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	-	12.935.147.462	12.935.147.462
Khấu hao trong năm	-	31.999.392	31.999.392
Thanh lý		(318.951.003)	(318.951.003)
Số cuối kỳ	-	12.648.195.851	12.648.195.851
Giá trị còn lại:			
- Tại ngày đầu năm	256.080.000	1.506.265.005	1.762.345.005
- Tại ngày cuối kỳ	256.080.000	1.368.404.847	1.624.484.847

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá:		
Số đầu năm	25.794.861.482	25.794.861.482
Số cuối kỳ	25.794.861.482	25.794.861.482
Giá trị khấu hao lũy kế:		
Số đầu năm	6.533.717.475	6.533.717.475
Khấu hao trong năm	199.050.189	199.050.189
Số cuối kỳ	6.732.767.664	6.732.767.664
Giá trị còn lại:		
- Tại ngày đầu năm	19.261.144.007	19.261.144.007
- Tại ngày cuối kỳ	19.062.093.818	19.062.093.818

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025	31/12/2024
a) Ngắn hạn		
- Công cụ và dụng cụ	1.601.772.480	3.195.507.557
- Chi phí bảo hiểm	1.117.204.408	692.790.044
- Chi phí khác	4.336.392.842	959.464.752
Cộng	7.055.369.730	4.847.762.353
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất	174.957.888.506	175.414.528.522
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	12.129.368.448	12.059.475.768
- Công cụ và dụng cụ	5.221.424.615	7.702.764.087
- Chi phí khác	698.278.287	683.878.287
Cộng	193.006.959.856	195.860.646.664

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	Cuối kỳ
a. Các khoản phải thu				
- Thuế TNDN	719.146.850	11.646.423.468	6.585.494.483	5.780.075.835
- Thuế nhập khẩu		56.013.238	10.684.558	45.328.680
- Thuế TNCN	1.313.596.694	3.885.832.513	1.859.914.579	3.339.514.628
	2.032.743.544	15.588.269.219	8.456.093.620	9.164.919.143
a) Các khoản phải nộp				
- Thuế GTGT	10.593.075.147	50.442.065.837	37.169.116.597	23.866.024.387
- Thuế TNDN	5.089.197.569		5.089.197.569	-
- Thuế TNCN	873.176.173		873.176.173	-
- Thuế bảo vệ môi trường		688.714.682	284.322.287	404.392.395
- Thuế khác	-	299.007.415	299.007.415	
	16.555.448.889	51.429.787.934	43.714.820.041	24.270.416.782

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025	31/12/2024
a) Các khoản phải trả người bán		
Công ty Cổ Phần Bao Bì Dược		11.290.037.157
Cty TNHH Bao Bì Nhựa Thành Phú	760.167.531	3.313.128.000
Công ty TNHH Wilmar marketing CLV	2.741.562.600	10.121.874.648
Công Ty Cổ Phần S.I.M. Vn	2.687.513.250	6.327.546.550
Công ty CP Đường Quảng Ngãi	2.992.500.000	9.424.800.000
Các Công Ty Bên Liên Quan	94.376.214	491.760.369
Các Công Ty Khác	35.729.404.637	79.896.492.743
Cộng	45.005.524.232	120.865.639.467

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2025	31/12/2024
ARPEL INTERNATIONAL MARKETING CORP	1.147.444.623	1.147.444.623
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CÁNH HẢI ÂU		1.018.889.195
Khác	15.720.340.877	23.439.627.378
Cộng	16.867.785.500	25.605.961.196

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2025	31/12/2024
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	65.526.687.703	95.237.804.572
Chi phí hoa hồng	11.955.361.217	19.618.511.042
Lương nhân viên	13.860.581.953	26.999.513.052
Chi phí vận chuyển	4.193.376.021	9.738.747.121
Khác	17.301.911.359	10.038.582.443
Cộng	112.837.918.253	161.633.158.230

22. PHẢI TRẢ KHÁC			31/03/2025	31/12/2024
a) Ngắn hạn				
Bảo hiểm y tế			1.853.168.394	4.349.794.150
Kinh phí công đoàn			355.937.610	3.140.590.618
Khác			12.487.807.076	2.908.933.764
Cộng			14.696.913.080	10.399.318.532
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			2.646.077.272	2.646.077.272
Cộng			2.646.077.272	2.646.077.272
23. VAY NGẮN HẠN				
	Đầu Kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	306.887.097.877	144.605.586.409	240.400.793.555	211.091.890.731
Vay ngắn hạn bên liên quan	7.000.000.000		4.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	313.887.097.877	144.605.586.409	4.000.000.000	214.091.890.731
24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ			31/03/2025	31/12/2024
- Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên			11.337.670.023	10.919.544.920
Cộng			11.337.670.023	10.919.544.920

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P.8,

Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

25- VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Phụ trội hợp nhất	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4		5	7
Số dư đầu năm trước	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.913.041.119)	581.629.011.445		241.268.203.055	1.412.332.401.732
Lãi/(lỗ) trong năm					11.106.832	116.165.544.087	116.176.650.919
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(4.808.117.998)	(4.808.117.998)
Cổ tức công bố						(28.129.030.500)	(28.129.030.500)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu			16.573.825		206.746.048	(6.746.040)	216.573.833
Số dư cuối năm trước	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.896.467.294)	581.629.011.445		324.489.852.604	1.495.788.477.986
Lãi/(lỗ) trong năm						18.340.680.130	18.343.064.130
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					2.384.001	(1.225.984.724)	(1.225.984.724)
Số dư cuối kỳ này	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.896.467.294)	581.629.011.445		341.604.548.010	1.512.905.557.392

25.2 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

25.3 Vốn điều lệ

	Số cuối năm	
	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	184.346.620.000	98,30%
Các cổ đông khác	3.180.250.000	1,70%
	187.526.870.000	100%

	Số đầu năm	
	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
	184.346.620.000	98,30%
	3.180.250.000	1,70%
	187.526.870.000	100%

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và mua bán các sản phẩm bánh kẹo là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng nhỏ hơn 10% trên tổng doanh thu của Công ty. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Công ty hoạt động trong bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam.

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	371.932.860.710	382.168.675.183
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	24.177.034.649	20.620.849.681
Hàng bán bị trả lại	1.260.285.133	1.928.455.258
Doanh thu thuần	346.495.540.928	359.619.370.244
Trong đó		
Doanh thu đối với bên khác	346.495.540.928	359.559.370.244
Doanh thu đối với bên liên quan	-	60.000.000
28. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
- Giá vốn của hàng, dịch vụ đã bán	240.562.489.439	109.426.944.607
- Hàng khuyến mãi		
Cộng	240.562.489.439	109.426.944.607
29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Lãi tiền gửi, cho vay	10.990.599.787	12.090.458.948
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.711.825.624	2.729.734.707
-Cổ tức	23.625.000	
- Khác	350.359.617	
Cộng	13.076.410.028	14.820.193.655
30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
- Lãi tiền vay	2.427.619.487	5.286.891.426
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	445.120.600	(132.815.173)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	123.246.038	4.093.877.937
- Khác	172.833.498	271.596.500
Cộng	3.168.819.623	9.519.550.690
31. THU NHẬP KHÁC		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	68.000.000	53.050.000
- Thu nhập cho thuê văn phòng	45.598.593	369.407.654
- Khác	113.598.593	422.457.654
Cộng		-
32. CHI PHÍ KHÁC		
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt	126.707.971	80.663.175
- Các khoản khác	126.707.971	80.663.175
Cộng		

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P.8,

Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**33. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

- Chi phí quảng cáo, khuyến mãi
 - Chi phí nhân viên
 - Chi phí hoa hồng và hỗ trợ nhà phân phối
 - Chi phí vận chuyển
 - Chi phí khác
- Cộng**

Quý 1 năm 2025

16.156.933.866
31.241.813.066
12.192.081.833
10.061.240.000
16.302.042.652
73.762.029.584

Quý 1 năm 2024

12.271.602.352
28.987.404.089
17.886.461.777
11.897.762.637
7.392.219.029
78.435.449.884

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nhân viên
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí khấu hao và hao mòn
 - Chi phí thuế, phí và lệ phí
 - Chi phí khác
- Cộng**

Quý 1 năm 2025

9.309.985.065
5.089.765.378
1.738.299.669
23.685.128
4.539.596.756
20.701.331.996

Quý 1 năm 2024

10.551.829.900
5.175.778.275
1.794.169.043
63.374.731
1.631.080.365
19.216.232.314

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
 - Chi phí nhân công
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí bằng tiền khác
- Cộng**

Quý 1 năm 2025

240.562.489.439
40.551.798.131
21.270.384.372
32.641.179.077
335.025.851.019

Quý 1 năm 2024

250.192.425.637
39.539.233.989
5.175.778.275
52.936.669.934
347.844.107.835

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN hiện hành
 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại
- Cộng**

Quý 1 năm 2025

3.407.843.869
(386.737.063)
3.021.106.806
-

Quý 1 năm 2024

-
-
-
-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
 443 Lý Thường Kiệt, P.8,
 Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
 (Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("PAN Group")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2024)

Trong kỳ, công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		60.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN		60.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	301.707.366	307.949.000
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	58.892.292	
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	142.857.630	112.578.630
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang		55.370.370
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	99.957.444	
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN		140.000.000
Cho vay	240.000.000.000	
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	240.000.000.000	
Nhận lại gốc cho vay	180.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	180.000.000.000	100.000.000.000
Lãi cho vay	3.740.547.946	5.022.876.710
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	3.481.643.836	5.022.876.710
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	258.904.110	
Trả gốc vay	4.000.000.000	
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	4.000.000.000	
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN		-
Lãi đi vay	54.493.150	693.082.191
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	54.493.150	287.958.903
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN		-

Chuyển nhượng cổ phần	238.360.000
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	119.180.000
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	119.180.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu về cho vay	75.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	60.000.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	94.376.214	491.760.369
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành		337.735.355
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An		64.864.800
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	58.183.600	52.967.600
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	36.192.614	36.192.614
Chi phí lãi vay phải trả	82.123.287	395.630.137
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	82.123.287	395.630.137
Vay ngắn hạn	3.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	3.000.000.000	7.000.000.000

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng trong năm:

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
- Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	1.664.844.494	1.545.310.878
- Thù lao Hội Đồng Quản Trị	270.000.000	270.000.000
- Kế toán trưởng	173.692.086	126.889.199
Tổng cộng	2.108.536.580	1.942.200.076

TP.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2025



Nguyễn Thị Ái
Người lập



Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng giám đốc